UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**208.749.000**	**242.414.030**	**116,13**
1	Thu nội địa	29.778.000	48.469.797	162,77
2	Thu viện trợ	-	-	
3	Thu bổ sung	178.971.000	193.944.233	108,37
	- Thu bổ sung cân đối	*177.891.000*	*133.418.250*	*75,00*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*1.080.000*	*60.525.983*	
4	Thu chuyển nguồn		-	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**208.749.000**	**193.619.787**	**92,75**
1	Chi đầu tư phát triển	14.037.000	31.494.369	224,37
2	Chi thường xuyên	194.712.000	162.125.418	83,26
3	Chi chuyển nguồn NS năm 2025-2026			
4	Dự phòng			

UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**244.124.000**	**208.749.000**	**312.187.817**	**242.414.030**	**127,9**	**116,13**
I	**Thu nội địa**	**65.153.000**	**29.778.000**	**118.243.584**	**48.469.797**	**181,5**	162,77
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			399.460			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	18.910.000	10.211.000	15.508.099	8.376.147	82,01	82,03
5	Thuế thu nhập cá nhân			4.044.233			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	5.800.000	3.538.000	4.396.675	2.788.183	75,80	78,81
8	Thu phí, lệ phí	370.000	370.000	208.198	164.759	56,27	44,53
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000	350.000	246.868	246.868	70,53	70,53
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	630.000	252.000	559.450	223.780	88,80	88,80
12	Thu tiền sử dụng đất	37.593.000	14.037.000	91.758.168	35.928.889	244,08	255,96
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	600.000	120.000	405.780	24.518	67,63	20,43
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	900.000	900.000	716.653	716.653	79,63	79,63
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**						
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.971.000**	**178.971.000**	**193.944.233**	**193.944.233**	**108,37**	**108,37**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	177.891.000	177.891.000	133.418.250	133.418.250	75,00	75,00
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080.000	1.080.000	60.525.983	60.525.983	5604,26	5604,26

UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**208.749.000**	**14.037.000**	**194.712.000**	**193.619.787**	**31.494.369**	**162.125.418**	**92,75**	**224,37**	**83,26**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**208.749.000**	**14.037.000**	**194.712.000**	**193.619.787**	**31.494.369**	**162.125.418**	**92,75**	**224,37**	**83,26**
1	Chi quốc phòng	2.682.000		2.682.000	2.443.553		2.443.553	91,11		91,11
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.871.000		1.871.000	1.384.891		1.384.891	74,02		74,02
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	101.896.663	7.391.663	94.505.000	96.929.828	13.616.538	83.313.290	95,13	184,21	88,16
4	Chi khoa học và công nghệ	390.000		390.000	25.000		25.000			6,41
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5.102.000		5.102.000	3.627.375		3.627.375	71,10		71,10
6	Chi văn hoá thông tin	5.967.000		5.967.000	3.401.175	3.295.302	105.873	57,00		1,77
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300.000		300.000	184.625		184.625	61,54		61,54
8	Chi thể dục thể thao	355.000		355.000	178.778		178.778	50,36		50,36
9	Chi bảo vệ môi trường	924.000		924.000	-			0,00		-
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.588.188	4.842.188	10.746.000	13.884.623	9.768.001	4.116.622	89,07	201,73	38,31
10.1	Chi giao thông vận tải	4.842.188	4.842.188		12.594.544	9.768.001	2.826.543	260,10	201,73	
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-			1.146.236		1.146.236			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.911.149	1.303.149	27.608.000	37.128.751		37.128.751	128,42		134,49
12	Chi bảo đảm xã hội	39.721.000	500.000	39.221.000	34.431.188	4.814.528	29.616.660	86,68	962,91	75,51
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	948.000		948.000	-			0,00		-
14	Dự phòng ngân sách	4.093.000		4.093.000	-					-
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	-	-			
1.1	Bổ sung cân đối				-					
1.2	Bổ sung có mục tiêu				-					
2	Chi nộp ngân sách cấp trên				-					
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi chuyển nguồn									
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng									